



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Dệt may và Da giày, Chi nhánh Hải Phòng**
Laboratory: Textile and Footwear Laboratory, Hai Phong Branch

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization: SGS Vietnam Ltd

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**
Field: Mechanical

Người quản lý: **Thái Thụy Ngân**
Laboratory manager: Thai Thuy Ngan

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / 5 /2026 đến ngày 23/02/2027**

Địa chỉ:
Address: **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.Hồ Chí Minh**
198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm:
Location: **Lô CN 8.2 Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, TP. Hải Phòng**
Lot CN 8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City

Điện thoại/ Tel: **(84) 0225 3 552 722**

Email: **hanh.vu@sgs.com**

Website: **www.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ bền màu khi giặt (Phương pháp thí nghiệm nhanh) <i>Determination of Colorfastness to Laundering Accelerated</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM61-2013e2(2020)
2.		Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và thương mại <i>Determination of Colorfastness to domestic and commercial laundering</i>		ISO 105 C06:2010 EN ISO 105 C06: 2010 BS EN ISO 105 C06:2010 DIN EN ISO 105 C06:2010
3.		Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và thương mại sử dụng xà phòng không chứa chất tẩy trắng kết hợp chất hoạt hóa tẩy trắng tại nhiệt độ thấp <i>Determination of Colorfastness to domestic and commercial laundering using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>		ISO 105 C08:2010 EN ISO 105 C08: 2010 BS EN ISO 105 C08: 2010 DIN EN ISO 105 C08: 2010
4.		Xác định độ bền màu khi giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda <i>Determination of Colorfastness to washing with soap or soap and soda</i>		ISO 105 C10:2006 EN ISO 105 C10: 2007 BS EN ISO 105 C10: 2007 DIN EN ISO 105 C10: 2007
5.		Xác định độ bền màu khi giặt tại nhà và thương mại - Phản ứng tẩy oxi hóa sử dụng xà phòng không chứa chất tẩy trắng kết hợp chất hoạt hóa tẩy trắng tại nhiệt độ thấp <i>Determination of Colorfastness to domestic and commercial laundering – Oxidative bleach response using a non-phosphate reference detergent incorporating a low-temperature bleach activator</i>		ISO 105 C09:2001 EN ISO 105 C09: 2003 BS EN ISO 105 C09:2003 DIN EN ISO 105 C09:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ bền màu khi giặt. Phương pháp thử nhanh trên máy Launder Ometer <i>Determination of Colorfastness to washing. Accelerated test – Launder Ometer</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	CAN/CGSB 4.2 - No19.1:2004 (R2013)
7.		Xác định độ bền màu khi giặt <i>Determination of colorfastness to washing</i>		AS 2001.4.15:2006
8.		Xác định độ bền màu với mồ hôi <i>Determination of Colorfastness to perspiration</i>		AATCC TM15-2021e ISO 105 E04:2013 EN ISO 105 E04: 2013 BS EN ISO 105 E04:2013 DIN EN ISO 105 E04:2013 JIS L 0848:2004 AS 2001.4. E04:2005 GB/T 3922-2013
9.		Xác định độ bền màu <i>Determination of Colorfastness to rubbing</i>		ISO 105 X12:2016 BS EN ISO 105 X12:2016 DIN EN ISO 105 X12:2016 GB/T 3920-2008 AS 2001.4.3: 1995 AATCC TM8- 2016e(2022)e
10.		Xác định độ bền màu với ma sát với ma sát diện tích nhỏ Phương pháp sử dụng máy quay theo trục dọc <i>Determination of colorfastness to crocking to small area Rotary vertical crock meter method</i>		AATCC TM116- 2018e(2022)e ISO 105 X16:2016 EN ISO 105 X16: 2016 BS EN ISO 105 X16: 2016 DIN EN ISO 105 X16: 2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ bền với màu nước <i>Determination of Colorfastness to water</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM107-2022 ISO 105 E01:2013 EN ISO 105 E01: 2013 BS EN ISO 105 E01:2013 DIN EN ISO 105 E01:2013 AS 2001.4. E01:2001 JIS L 0846:2004 GB/T 5713-2013
12.		Xác định độ bền màu với nước biển <i>Determination of Colorfastness to sea water</i>		AATCC TM106-2009e(2013)e3 ISO 105 E02:2013 EN ISO 105 E02: 2013 BS EN ISO 105 E02:2013 DIN EN ISO 105 E02:2013 JIS L 0847:2004 AS 2001.4. E02:2001
13.		Xác định độ bền màu với nước Clo (nước hồ bơi) <i>Determination of Colorfastness to Chlorinated water (Chlorinated pool)</i>		AATCC TM162-2011e2 ISO 105 E03:2010 EN ISO 105 E03: 2010 BS EN ISO 105 E03:2010 DIN EN ISO 105 E03:2010 GB/T 8433-2013 JIS L 0884:1996
14.		Xác định độ bền màu khi giặt khô bằng dung môi perchloroethylene <i>Determination of Colorfastness to Dry cleansing using perchloroethylene solvent</i>		ISO 105 D01:2010 EN ISO 105 D01: 2010 BS EN ISO 105 D01:2010 DIN EN ISO 105 D01:2010
15.		Xác định độ bền màu khi giặt khô <i>Determination of Colorfastness to Dry cleaning</i>		AATCC TM132-2004e3(2013)e3 JIS L 0860:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ bền màu với vệt nước <i>Determination of Colorfastness to spotting: Water</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM104-2010(2014)e2 ISO 105 E07:2010 EN ISO 105 E07:2010 BS EN ISO 105 E07:2010 DIN EN ISO 105 E07:2010 ISO 15700:1998
17.		Xác định độ bền màu với vệt axit <i>Determination of Colorfastness to spotting: Acid</i>		AATCC TM6-2021 ISO 105 E05:2010 EN ISO 105 E05: 2010 BS EN ISO 105 E05:2010 DIN EN ISO 105 E05:2010
18.		Xác định độ bền màu với vệt kiềm <i>Determination of Colorfastness to spotting: Alkali</i>		AATCC TM6-2021 ISO 105 E06:2006 EN ISO 105 E06: 2006 BS EN ISO 105 E06:2006 DIN EN ISO 105 E06:2006
19.		Xác định độ bền màu với nước tẩy hypochlorite <i>Determination of Colorfastness to bleaching: Hypochlorite</i>		ISO 105 N01:1993
20.		Xác định độ chuyển màu nhuộm khi lưu trữ <i>Determination of dye transfer in storage</i>		AATCC TM163-2013 (2020)e3 JIS L 0854:2013
21.		Đánh giá khả năng gây ố vàng bởi phenol của vật liệu <i>Assessment of the potential to phenolic yellowing of materials</i>		ISO 105 X18:2007 EN ISO 105 X18:2007 BS EN ISO 105 X18:2007 DIN EN ISO 105 X18:2007 SATRA TM260
22.		Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>		Xác định bền màu nước bọt <i>Determination of colorfastness to saliva and sweat</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.		Xác định bền màu tiếp xúc khói khí gas <i>Determination of colorfastness to burnt-gas fumes</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM23-2015e (2020) ISO 105 G02:1993/ Cor 2: 2009 EN ISO 105 G02:1997/ Cor 2:2009 BS EN ISO 105 G02:1997/ Cor 2:2009 DIN EN ISO 105 G02: 1997/ Cor 2:2009
24.		Xác định thành phần xơ <i>Determination of Fiber Composition</i>	-	AATCC TM20-2021 AATCC TM20A-2021 ISO 1833-1, 2, 3, 12, 18, 22, 25, 26, 29:2020 ISO 1833-9, 10, 13, 14, 15, 16, 17, 21, 28:2019 ISO 1833-4, 7, 11:2017 ISO 1833-6, 20, 27:2018 ISO 1833-24:2010 ISO 1833-5, 8, 19:2006 EN ISO 1833-22:2021 EN ISO 1833-1, 2, 3, 12, 17, 18, 25, 26, 28, 29:2020 EN ISO 1833-6, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 20, 21, 27:2019 EN ISO 1833-4, 7, 11:2017 EN ISO 1833-24:2011 EN ISO 1833-5, 8, 19:2010 BS EN ISO 1833-22:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
24 (tiếp)	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định thành phần xơ <i>Determination of Fiber Composition</i>	-	BS EN ISO 1833-1, 2, 3, 12, 17, 18, 25, 26, 28, 29:2020 BS EN ISO 1833-6, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 20, 21, 27:2019 BS EN ISO 1833-4, 7, 11:2017 BS EN ISO 1833-24:2011 BS EN ISO 1833-5, 8, 19:2010 DIN EN ISO 1833-3, 12, 18, 22, 26:2021 DIN EN ISO 1833-1, 2, 9, 13, 14, 17, 25, 28, 29:2020 DIN EN ISO 1833-6, 10, 15, 16, 20, 21, 27:2019 DIN EN ISO 1833-4, 7, 11:2017 DIN EN ISO 1833-5, 8, 19, 24:2011 BS 4407:1988 JIS L 1030-1/2:2012 GB/T 2910-2009 Regulation (EU) No 1007/2011 AS 2001.7:2005 (R2016)
25.		Xác định khối lượng vải <i>Determination of fabric weight</i>	-	ASTM D3776/D3776M-20 ISO 3801:1977 EN 12127: 1997 BS EN 12127:1998 BS 2471:2005 ISO 9073-1:1989 BS EN 29073-1:1992 CAN/CGSB 4.2-No 5.1-M90 (R2013) AS 2001.2.13:1987

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>	-	ASTM D4966-22 ISO 12947-1/3/4:1998 ISO 12947-2:2016 BS EN ISO 12947-1/3/4:1998 BS EN ISO 12947-2:2016 DIN EN ISO 12947-1/3/4:2007 DIN EN ISO 12947-2:2017
27.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định tính bắt cháy <i>Determination of wearing apparel flammability</i>	-	16 CFR 1610:2019 ASTM D1230-22a CAN/CGSB 4.2 No27.5:2023 GB/T 14644-2014
	Vải dùng cho đồ chơi <i>Fabrics from toys</i>			ASTM F963-23 Annex A6
28.		Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt. Phương pháp Grab <i>Determination of Tensile strength and Elongation Grab method</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D5034-21 ISO 13934-2:2014 BS EN ISO 13934-2:2014 DIN EN ISO 13934-2:2014 JIS L 1096:2010 AS 2001.2.3.2:2001
29.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Phương pháp thủy lực để xác định độ bền nổ và độ căng khi nổ Phương pháp thủy lực <i>Determination of bursting strength and bursting distension Hydraulic method</i>	Đến/ to: 200psi	ASTM D3786/D3786M-18(R2023) ISO 13938-1:2019 EN ISO 13938-1:2019 BS EN ISO 13938-1:2019 DIN EN ISO 13938-1:2020
30.		Xác định độ bền màu với ma sát Gakusin <i>Determination of colorfastness to crock meter – Gakusin type</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	JIS L 0849: 2013- Type 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ mài mòn Phương pháp Universal <i>Determination of Abrasion resistance Universal method</i>	-	ASTM D3885-07a (R2019)e1
32.		Xác định độ mài mòn Phương pháp Universal <i>Determination of Abrasion resistance Universal method</i>	-	ASTM D3886-22
33.		Phép thử độ vón bề mặt Phương pháp đệm đàn hồi <i>Test of Pilling resistance Elastomeric Pad method</i>	-	ASTM D3514/ D3514M-16 (R2020)
34.		Xác định độ bền nén thủng cơ học <i>Determination of ball bursting strength</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D6797-15
35.	Vật liệu dệt, sản phẩm may <i>Materials of textile, garment</i>	Xác định độ bền màu với ánh sáng nhân tạo <i>Determination of Colorfastness to artificial light</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	ISO 105-B02:2014 EN ISO 105 B02:2014 BS EN ISO 105-B02: 2014 DIN EN ISO 105-B02: 2014 UNI EN ISO 105 B02: 2014 AS 2001.4.B02:2001 JIS L 0843:2006 SATRA TM160:1992 AATCC TM16.3-2020
36.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định độ thấm hút của vật liệu dệt may Phương pháp mao dẫn dọc <i>Determination of vertical wicking of textiles</i>	-	AATCC TM197-2022
37.		Xác định độ bền màu với nước bọt và mồ hôi <i>Determination of colorfastness to saliva and sweat</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	GB/T 18886-2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Sản phẩm dệt may <i>Textile</i>	Xác định độ thấm hút nước <i>Determination of water absorbency</i>	-	AATCC TM79-2010e2(2018)e2
39.	Vải dệt thoi và sản phẩm may từ vải dệt thoi <i>Woven fabric, garment</i>	Xác định mật độ sợi trên đơn vị độ dài <i>Determination of threads per unit length</i>	-	ASTM D3775-17(R2023) ISO 7211-2:1984 Method A & B JIS L 1096:2010
40.	Vải dệt thoi và sản phẩm may từ vải dệt thoi <i>Woven fabric, garment</i>	Xác định độ bền trượt tại một đường may <i>Determination of the slippage resistance of yarns at a seam</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D1683/ D1683M-22 ISO 13936-1/2:2004 BS EN ISO 13936-1/2:2004 DIN EN ISO 13936-1/2:2004 ASTM D434-95 AS 2001.2.22:2006 AS 2001.2.21:1989
41.	Vải dệt thoi và sản phẩm may từ vải dệt thoi <i>Woven fabric, garment</i>	Xác định độ giãn và đàn hồi trên sản phẩm dệt thoi làm từ sợi co giãn <i>Determination of stretch and recovery properties of woven from stretch yarns</i>	-	ASTM D3107-07 (R2019) BS EN ISO 20932-1:2020+A1:2021
42.	Vải dệt thoi <i>Woven fabric</i>	Xác định độ lệch xiên (xéo) và vồng <i>Determination of skew and bow</i>	-	ISO 13015: 2013
43.	Vải không dệt <i>Non-woven fabric</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	Đến/to: 5000N	ISO 9073-3:1989 EN 29073-3: 1992 BS EN 29073-3: 1992 ISO 9073-18: 2007 EN ISO 9073-18: 2008 BS EN ISO 9073-18: 2008 DIN EN ISO 9073-18: 2008
44.	Vải dệt kim và sản phẩm may từ vải dệt kim <i>Knit fabric, garment</i>	Xác định mật độ sợi <i>Determination of stitch density</i>	-	ASTM D3887-96 (R2008) - Section 12 ISO 7211-2:1984 JIS L 1096:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Vải dệt kim và sản phẩm may từ vải dệt kim <i>Knit fabric, garment</i>	Xác định độ giãn và đàn hồi <i>Determination of stretch and recovery properties</i>	-	ASTM D2594/D2594M-21 ASTM D4964-96 (R2020) BS EN ISO 20932-3:2020 BS EN ISO 20932-1:2020+A1:2021
46.	Vải <i>Fabric</i>	Xác định sự xiên lệch vải <i>Determination of measuring bow & skew</i>	-	ASTM D3882-08 (R2020)
47.		Xác định kích thước khổ vải <i>Determination of fabric width</i>	-	ASTM D3774-18 JIS L 1096:2010 ISO 22198:2006 BS ISO 22198:2017
48.		Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt gia dụng <i>Determination of dimensional changes after home laundering</i>	-	AATCC TM135-2018t
49.	Sản phẩm may <i>Garment</i>	Xác định sự thay đổi kích thước sau khi giặt gia dụng <i>Determination of dimensional changes after home laundering</i>	-	AATCC TM150-2018t ISO 3759:2011 BS EN ISO 3759:2011 DIN EN ISO 3759:2011 ISO 5077:2007 BS EN ISO 5077:2008 DIN EN ISO 5077:2008 ISO 6330: 2021 EN ISO 6330:2021 BS EN ISO 6330: 2021 DIN EN ISO 6330:2022 AS 2001.5.4:2005 GB/T 8629-2017 GB/T 8630-2013 CAN/CGSB 4.2 No.58:2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Đánh giá ngoại quan sau giặt <i>Evaluation of appearance after washing</i>	-	AATCC TM143-2018t ISO 15487:2018 EN ISO 15487:2018 BS EN ISO 15487:2018 DIN EN ISO 15487:2018 ISO 6330:2021 BS EN ISO 6330:2021
51.		Đánh giá độ phẳng trên bề mặt ngoại quan sau nhiều lần giặt tại nhà <i>Evaluation of appearance after repeated home laundering (Smoothness Appearance)</i>	Độ phẳng của vải/ <i>fabric smoothness: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM124-2018t ISO 7768:2009 BS ISO 7768:2009
52.		Đánh giá độ phẳng đường may sau nhiều lần giặt tại nhà <i>Evaluation of smoothness of seam after repeated home laundering</i>	Độ phẳng của đường may/ <i>seam smoothness: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM88B-2018t ISO 7770:2009 BS ISO 7770:2009
53.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Đánh giá độ bền nếp gấp sau nhiều lần giặt tại nhà <i>Evaluation of retention of creases after repeated home laundering</i>	Độ bền nếp gấp/ <i>crease: 0~5 (cấp/grade)</i>	AATCC TM88C-2018t ISO 7769: 2009 BS ISO 7769:2009
54.		Xác định độ xoắn sau giặt <i>Determination of skewness/ twisting after laundering</i>	-	AATCC TM179-2019 ISO 16322-1:2005 ISO 16322-2/3:2021 BS ISO 16322-2:2021 BS ISO 16322-3:2021 AATCC TM207-2019
55.		Đánh giá độ vón bề mặt Phương pháp dùng hộp thử vón kết <i>Evaluation of pilling resistance Pilling box method</i>	-	ISO 12945-1:2020 EN ISO 12945-1:2020 BS EN ISO 12945-1:2020 DIN EN ISO 12945-1:2021
56.		Đánh giá độ vón bề mặt Phương pháp Random tumble <i>Evaluation of pilling resistance Random tumble method</i>	-	ASTM D3512/D3512M-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Đánh giá độ vón bề mặt Phương pháp Martindale <i>Evaluation of pilling resistance Martindale method</i>	-	ASTM D4970/ D4970M-22 ISO 12945-2:2020 EN ISO 12945-2:2020 BS EN ISO 12945-2:2020 DIN EN ISO 12945-2:2021
58.		Đánh giá độ chống thấm nước Phương pháp phun <i>Evaluation of water repellency Spray method</i>	Thang đánh giá/ <i>Rating:</i> ISO: 0~5 (cấp/grade) AATCC: 0~100 (cấp/grade)	AATCC TM22-2017e ISO 4920:2012 EN ISO 4920:2012 BS EN ISO 4920:2012 DIN EN ISO 4920:2012 JIS L 1092:2009 GB/T 4745-2012 AS 2001.2.16:1987
59.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt Phương pháp Strip <i>Determination of tensile strength and elongation Strip method</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D5035-11 (R2019) ISO 13934-1:2013 BS EN ISO 13934-1:2013 DIN EN ISO 13934-1:2013 ISO 9073-3:1989 JIS L 1096:2010
60.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp Elmedorf <i>Determination of tearing strength Elmedorf method</i>	Đến/to: 128N	ASTM D1424-21 ISO 13937-1:2000 BS EN ISO 13937-1:2000 DIN EN ISO 13937-1:2000 ISO 4674-2:1998 AS 2001.2.8:2001
61.		Xác định độ bền xé rách Mẫu thử hình lưỡi – Phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength Tongue – single rip method</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D2261-13 (R2017)e1 ISO 13937-2:2000 BS EN ISO 13937-2:2000 DIN EN ISO 13937-2:2000 GB/T 14644-2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Xác định lực xé rách Mẫu thử hình cánh – Phương pháp xé đơn <i>Determination of tear force Wing-shaped test specimens – single tear method</i>	Đến/to: 5000N	EN ISO 13937-3:2000 BS EN ISO 13937-3:2000 DIN EN ISO 13937-3:2000
63.		Xác định lực xé rách Mẫu thử hình lưỡi – Phương pháp xé kép <i>Determination of tear force Tongue-shaped test specimens – double tear method</i>	Đến/to: 5000N	ISO 13937-4:2000 EN ISO 13937-4:2000 BS EN ISO 13937-4:2000 DIN EN ISO 13937-4:2000
64.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of seam breaking force</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D1683/ D1683M-22 ISO 13935-1/2:2014 BS EN ISO 13935-1/2:2014 DIN EN ISO 13935-1/2:2014 AS 2001.2.20: 2004
65.		Xác định độ bền mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>	-	AS 2001.2.25.1:2006 AS 2001.2.25.2:2006 AS 2001.2.25.3:2006 AS 2001.2.25.4:2006
66.		Xác định độ mao dẫn theo phương nằm ngang <i>Determination of horizontal wicking</i>	-	AATCC TM198-2011e3(2020)e
67.		Thử độ kháng dầu Phương pháp kháng Hydrocarbon <i>Oil repellency test Hydrocarbon resistance method</i>	Thang đánh giá/ <i>Rating: 0~8 (cấp/grade)</i>	AATCC TM118-2020e

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Vải và sản phẩm may <i>Fabric, garment</i>	Xác định độ bền màu với ánh sáng và mồ hôi <i>Determination of Colorfastness to light and perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	ISO 105 B07:2009 BS EN ISO 105 B07:2009 EN ISO 105 B07: 2009 DIN EN ISO 105 B07:2009 GB/T 14576-2009 AATCC TM125-2013e2(2020)
69.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp hình thang <i>Determination of tearing strength Trapezoid method</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D5587-15(R2019)
70.		Xác định độ bền xé rách Phương pháp hình thang <i>Determination of tearing strength Trapezoid method</i>	Đến/to: 5000N	ISO 9073-4: 2021 EN ISO 9073-4: 2021 BS EN ISO 9073-4: 2021
71.		Xác định độ bốc hơi nước của vật liệu <i>Determination of water vapour transmission of materials</i>	-	ASTM E96/E96M-22ae1 JIS L 1099: 2012 (Method A)
72.		Thử độ kháng vết bẩn Phương pháp kháng vết dầu <i>Test mtehod for soil release Oily stain release method</i>	Thang đánh giá/Rating: 1~5 (cấp/grade)	AATCC TM130-2018t
73.		Xác định độ bền nén thủng Phương pháp màng khí lực <i>Determination of Bursting Strength Pneumatic method</i>	Đến/to: 1000kPa	ISO 13938-2:2019 EN ISO 13938-2:2019 BS EN ISO 13938-2:2019 DIN EN ISO 13938-2:2020 ASTM D3786/D3786M-18(R2023) CAN/CGSB 4.2 No. 11.1-94
74.	Thử độ chống thấm nước Phương pháp phun mưa <i>Test of Water Resistance Rain method</i>	-	ISO 22958:2021 AATCC TM35-2018e2	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
75.	Vải và sản phẩm may có kết dính <i>Fabric, garment with bonding</i>	Xác định độ bền lớp dán keo <i>Determination of bonding strength</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D2724-19
76.	Sản phẩm da giày được thiết kế làm thiết bị bảo vệ cá nhân <i>Footwear designed as personal protective equipment</i>	Xác định độ bền mài mòn của lớp lót và miếng lót giày Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance of lining and insock Martindale method</i>	-	ISO 20344:2021 Clause 6.12 EN ISO 20344:2021 Clause 6.12 UNE EN ISO 20344: 2022 Clause 6.12
77.	Vật liệu dệt, sản phẩm dệt may <i>Materials of textile, and textile products</i>	Xác định khả năng chống thấm chất lỏng Phương pháp kháng nước/dung dịch cồn <i>Determination of aqueous liquid repellency Water/Alcohol solution resistance method</i>	Thang đánh giá/Rating: 0~8 (cấp/grade)	AATCC TM193-2007e4(2017)e2 ISO 23232:2009 BS ISO 23232:2009 SS ISO 23232:2009
78.	Các loại vật liệu dùng trong dệt may và da giày <i>All types of material used in textiles and footwear</i>	Xác định độ bền màu với nước hoặc mồ hôi <i>Determination of Colorfastness to water or perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)	SATRA TM335:2018
79.	Các loại da ở tất cả công đoạn sản xuất <i>Leather of all kinds at all stages of processing</i>	Xác định độ bền màu mồ hôi <i>Determination of colorfastness to perspiration</i>	Cấp đánh giá màu/Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)	ISO 11641:2012
80.		Xác định độ bền màu với nước <i>Determination of colorfastness to water</i>		ISO 11642:2012
81.	Da giày, vật liệu làm mũ giày <i>Footwear, upper materials</i>	Xác định độ bền gãy gập Phương pháp Vamp <i>Determination of flexing resistance Vamp method</i>	-	SATRA TM25: 2020 ISO 5402-2: 2015 ISO 4643:1992 Annex B ISO 5423:1992 Annex B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
82.	Da giày, vật liệu làm mũ giày và lớp lót <i>Footwear, upper, and lining materials</i>	Xác định độ bền gãy gập Phương pháp Bally <i>Determination of flexing resistance Bally method</i>	-	SATRA TM55: 1999 ISO 17694: 2016 BS EN ISO 17694: 2016 ISO 5402-1: 2022 ASTM D6182-23
83.	Da giày – da, vật liệu tổng hợp <i>Footwear – leather, synthetic material</i>	Xác định độ bền màu với ma sát <i>Determination of colorfastness to crocking/rubbing</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	SATRA TM173:2021 ISO 11640:2018 ISO 17700: 2019 Method A BS EN 13516: 2002 Method A SATRA TM167: 2017 ASTM D5053-03(R2023) SATRA TM8: 2022
84.	Da <i>Leathers</i>	Xác định độ dày <i>Determination of thickness</i>	-	SATRA TM1:2021 BS EN ISO 5084: 1997 ASTM D1813-13 (R2023) ISO 2589: 2016
85.	Da <i>Leathers</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé đơn <i>Determination of tearing strength Single edge tear method</i>	Đến/to: 5000N	ISO 3377-1:2011
86.	Da <i>Leathers</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp xé kép <i>Determination of tearing strength Double edge tear method</i>	Đến/to: 5000N	ISO 3377-2:2016 ASTM D2212-00(R2021)
87.	Da <i>Leathers</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt vật liệu <i>Determination of tensile strength and percentage extension</i>	Đến/to: 5000N	ISO 3376: 2020 ATSM D2209-00(R2021)
88.	Da giày <i>Footwear</i>	Xác định độ bền xé rách (Mũ giày/ Lớp lót/ Miếng lót giày) <i>Determination of tearing strength (Upper/ Lining/ Insock)</i>	Đến/to: 5000N	ISO 17696:2004 SATRA TM30:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Xác định độ bền bám dính của mũ giày và đế giày <i>Determination of bonding durability of Upper and Sole</i>	Đến/to: 5000N	BS 5131:1978 Section 5.4 ISO 17708:2018 SATRA TM411:2023
90.	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Xác định độ bền đứt đường may <i>Determination of seam strength</i>	Đến/to: 5000N	ISO 17697:2016 BS EN ISO 17697:2016 SATRA TM180:2016 BS 5131:1980 Section 5.13 BS EN 13572:2002
91.	Da giày <i>Footwear</i>	Xác định độ bền đứt của vật liệu trang trí (nơ trang trí) <i>Determination of attachment strength of ornament (Decorative bows)</i>	Đến/to: 5000N	SATRA TM117:2023
92.	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Xác định độ bền đứt của vật liệu trang trí (khóa, dây đai và vật liệu đính tương tự) <i>Determination of attachment strength of ornament (buckles, straps, and related attachment)</i>	Đến/to: 5000N	BS 5131:1981 Section 5.11 SATRA TM181: 2017 SATRA TM151: 1999
93.		Xác định độ thấm nước khi gập <i>Determination of water penetration during flexing</i>	-	SATRA TM77: 2017
94.		Xác định độ bền của tai giày <i>Determination of tab strength</i>	Đến/to: 5000N	SATRA TM165:1992
95.		Xác định độ bền đứt của gót giày <i>Determination of heel attachment strength</i>	-	ISO 22650:2018 SATRA TM113:2022 EN 12785: 2000 BS EN 12785: 2000 DIN EN 12785:2000
96.		Xác định độ mỏi của gót giày <i>Determination of fatigue resistance test for shoe heels</i>	-	SATRA TM21: 2017 BS 5131:1991 Section 4.9
97.		Xác định độ bền tác động vào gót giày <i>Determination of heel lateral impact resistance</i>	-	SATRA TM20:2017 BS 5131:1990 Section 4.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
98.	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Xác định độ bền ma sát của dây giày và dây giày/ lỗ xỏ dây giày <i>Determination of abrasion resistance of shoe lace to lace/ eyelet</i>	-	SATRA TM154: 2018 ISO 22774:2004
99.	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Xác định độ bền gập <i>Determination of flexing endurance of completed shoe</i>	-	SATRA TM92: 2016 ISO 19955:2000 BS EN ISO 19955: 2001 DIN EN ISO 19955: 2001
100.		Xác định tải trọng cần thiết để tách rời gót giày cao gót <i>Determining the longitudinal load required to detach high heels from footwear</i>	Đến/to: 5000N	ASTM F2232- 14(R2020)
101.		Xác định độ bền đứt của đế gót <i>Determination of toplift attachment strength</i>	Đến/to: 5000N	ISO 19958:2004 BS EN ISO 19958:2004 SATRA TM108:2021
102.	Da giày <i>Footwear</i>	Xác định độ bền mài mòn của mũ giày, lớp lót và miếng lót giày Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance of upper, lining, and insoles Martindale method</i>	-	ISO 17704:2004 BS EN 13520:2002
103.	Da giày, vật liệu làm đế giày <i>Footwear, soling materials</i>	Xác định độ mài mòn Phương pháp trục quay <i>Determination of abrasion resistance Rotating drum method</i>	-	ASTM D5963-22 ISO 4649: 2017 BS ISO 4649: 2017 DIN ISO 4649: 2021 BS EN 12770: 2000 SATRA TM174:2016 ISO 20871: 2018
104.	Đế giày <i>Outsole</i>	Xác định độ bền gập <i>Determination of outsole flexing resistance</i>	-	ISO 17707:2005 SATRA TM161:2004

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105.	Lỗ xỏ dây giày <i>Footwear - eyelet</i>	Xác định độ bền kéo đứt của lỗ xỏ dây giày mặt ngoài và những dây buộc khác <i>Determination of strength of eyelet facings and other laced fastenings</i>	Đến/to: 5000N	SATRA TM149:2021
106.	Gót giày <i>Heel</i>	Xác định độ bền đập vào gót giày <i>Determination of resistance to lateral heel impact</i>	-	ISO 19953:2004 DIN EN ISO 19953:2004 BS EN ISO 19953:2004 UNI EN ISO 19953:2005
107.	Gót giày <i>Heel</i>	Xác định độ mỏi của gót giày <i>Determination of heel fatigue resistance</i>	-	ISO 19956:2004 BS EN ISO 19956:2004 DIN EN ISO 19956:2004 UNI EN ISO 19956:2005
108.	Dây giày <i>Shoelace</i>	Xác định độ bền ma sát của dây giày –lỗ xỏ dây giày Phương pháp 1 <i>Determination of abrasion between shoes lace and eyelets Method 1</i>	-	SATRA TM93:1993 Method 1
109.	Giày: Cao su, nhựa, vải phủ, da <i>Footwear: Rubber, plastics, coated fabrics, leathers</i>	Xác định độ bền mài mòn Phương pháp Taber <i>Determination of abrasion resistance Taber method</i>	-	ASTM D3884-22 SATRA TM163:1996 ISO 5470-1:2016 BS EN ISO 5470- 1:2016 DIN EN ISO 5470- 1:2017 UNI EN ISO 5470- 1:2017
110.	Rubber, plastics, coated fabrics, leathers	Xác định độ bền mài mòn Phương pháp Martindale <i>Determination of abrasion resistance Martindale method</i>	-	ISO 5470-2:2021 BS EN ISO 5470-2:2021 DIN EN ISO 5470-2: 2021 SATRA TM31:2021
111.	Cao su, nhựa, vải phủ <i>Rubber, plastics, coated fabrics</i>	Xác định độ bền xé rách <i>Determination of tearing strength</i>	Đến/to: 5000N	ISO 4674-1:2016 EN ISO 4674-1:2016 BS EN ISO 4674-1:2016 DIN EN ISO 4674-1:2017
112.	Cao su, nhựa và vải phủ <i>Rubber, plastics, coated fabrics</i>	Xác định độ bền dính lớp phủ <i>Determination of coating adhesion</i>	Đến/to: 5000N	ISO 2411:2017 BS EN ISO 2411:2017 DIN EN ISO 2411:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
113.	Vật liệu cao su, nhựa <i>Rubber and plastic</i>	Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>	Thang đo độ cứng cao su/ <i>Durometer measurement scales range: 0~100 (Durometer hardness)</i>	SATRA TM205: 2016 ISO 868:2003 EN ISO 868:2003 BS EN ISO 868:2003 DIN EN ISO 868: 2003 ASTM D2240-15(R2021)
114.	Da giày, vật liệu đế <i>Footwear, soling materials</i>	Xác định độ kháng gập của đế <i>Determination of ross flexing resistance</i>	-	SATRA TM60:2020 ASTM D1052-09 (R2019) ISO 4643:1992 Annex C ISO 5423:1992 Annex C&E BS 5131:1991 Section 2.1
115.	Cao su <i>Rubber</i>	Xác định độ nén và biến dạng <i>Determination of compression and deformation</i>	-	ASTM D395-18 (Method B)
116.	Vải tráng phủ <i>Coated fabrics</i>	Xác định độ bền đứt và độ giãn đứt <i>Determination of tensile strength and elongation</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D751-19 ISO 1421:2016
117.	Túi của sản phẩm quần áo <i>Pockets areas of all type of garments</i>	Xác định khả năng chịu lực <i>Determination of reinforcement</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D7506/D7506-17(R2021)
118.	Dây khóa kéo <i>Zipper</i>	Xác định độ bền dây khóa kéo (Ngoại trừ mục thử độ bền kéo của dây kéo) <i>Determination of zipper strength (Excluding of reciprocating test)</i>	Đến/to: 5000N	BS EN 16732:2015 AS 2332:2003
119.		Xác định độ bền khóa kéo (Ngoại trừ Khả năng chịu nén của đầu khóa kéo (điều 33~42); Xác định độ lệch hướng và phụ hồi đầu khóa kéo (điều 43~51)) <i>Determination of Zipper Strength (Excluding Resistance to cushioned compression of sliders (sections 33~42); Sliders deflection and recovery (sections 43~51))</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D2061-07 (R2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
120.	Dây khóa kéo <i>Zipper</i>	Kiểm tra khả năng hoạt động - Xác định khả năng đóng và mở của dây khóa kéo (điều 14~17) <i>Checking operability</i> - <i>Determination the opening and closing of zippers (sections 14~17)</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D2062-03 (R2021)
121.	Các phần lồi của đồ chơi và phụ kiện dệt may, da giày <i>Any projection of a toy and components of textile, footwear.</i>	Xác định độ bền đính <i>Determination of attachment strength</i>	-	16 CFR 1500.51.f/52.f/53.f: 2018 CEN TR 16792-2014 ASTM F963 -23 (clause 8.9)
122.	Khuy bấm <i>Snap fasteners</i>	Xác định độ bền đính <i>Determination of attachment strength</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D7142-05 (R2021)
123.	Khuy bấm <i>Snap fasteners</i>	Xác định lực mở của khuy bấm <i>Determination resistance to unsnapping of snap fasteners</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D4846-96 (R2021)
124.	Sợi <i>Yarn</i>	Xác định chỉ số sợi <i>Determination of yarn count</i>	-	ASTM D1059-17(R2022) ISO 7211-5:2020
125.	Sợi, chỉ <i>Yarn, thread</i>	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của sợi đơn <i>Determination of single thread strength and elongation</i>	Đến/to: 5000N	ASTM D2256/D2256M-21 ISO 2062:2009 BS EN ISO 2062:2009 DIN EN ISO 2062:2010
126.	Đồ chơi và phụ kiện dệt may, da giày <i>Toy and components of textile, footwear.</i>	Kiểm tra kích thước vật nhỏ <i>Checking of small parts dimension</i>	-	16 CFR 1501:2015 ASTM F963 -23 (clause 8.6)
127.		Kiểm tra điểm nhọn, cạnh sắc <i>Checking sharp points/ sharp edges</i>	-	16 CFR 1500.48&49:2018
128.	Các loại dây khóa kéo <i>All types of slide fastener</i>	Xác định độ bền dây khóa kéo <i>Determination of lateral strength of slide fasteners</i>	Đến/to: 5000N	SATRA TM51: 1993 SATRA TM52: 2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)***VILAS 237****Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
129.	Phụ kiện/Phụ liệu bằng kim loại <i>Metallic accessories/components</i>	Kiểm tra khả năng chịu ăn mòn <i>Checking corrosion resistance</i>	-	ISO 22775:2004 Method 2 SATRA TM310:2020 Method 2
130.	Đồ chơi – vật liệu, phụ kiện đính kèm <i>Toy – Component, accessory</i>	Xác định độ bền dính <i>Determination of component attachment strength</i>	Đến/to: 5000N	EN 71 – Part 1(8.4): 2014 EN 71 – Part 1(8.2): 2014 + A1: 2018
131.	Phụ kiện dệt may và da giày <i>Accessories from textiles, and footwear</i>	Thử ăn mòn trong môi trường nhân tạo Phương pháp phun muối <i>Corrosion tests in artificial atmospheres</i> <i>Salt spray tests</i>	-	ASTM B117-19 ISO 9227: 2022 EN ISO 9227: 2022 BS EN ISO 9227: 2022 DIN EN ISO 9227: 2023
132.	Vật liệu dệt may, da giày <i>Materials from textiles, and footwear</i>	Xác định độ chuyển màu khi lưu trữ <i>Determination of contact storage test for discoloration</i>	Cấp đánh giá màu/ <i>Color evaluation grade: 0~5 (cấp/grade)</i>	SATRA TM343-2023

Ghi chú Notes:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists*
- DIN: *Deutsches Institut für Normung e.V (DIN: in English, the German Institute for Standardization)*
- AS: *Australian standards*
- CAN/ CGSB: *Canadian General Standards*
- EU: *European Union*
- JIS: *Japanese Industrial Standards*
- 16 CFR: *Commission's rule governing the Privacy of Consumer Financial Information*
- BS EN: *British Standards European standards*
- ISO: *International Standards Organization*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 237

Phòng thử nghiệm dệt may và da giày (Hải Phòng)/ *Textile and Footwear Laboratory (Hai Phong)*

- *ASTM: American Society for Testing and Materials*
- *UNE: Una Norma Española*
- *SATRA: Shoe and Allied Trade Research Association*
- *GB/T: Chinese Standard*
- *EN: Europe Standard*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

